

Biểu mẫu 07

Tên cơ quan quản lý cấp trên: **Phòng Giáo dục và Đào tạo quận Bình Thạnh**
Tên cơ sở giáo dục: **TRƯỜNG TIỂU HỌC BẾ VĂN ĐÀN**

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường tiểu học, năm học 2022-2023

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	35	1,02 m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	35	-
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ, mượn	0	-
III	Số điểm trường lẻ	0	-
IV	Tổng diện tích đất (m²)	5516 m ²	
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	1834 m ²	
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	1692 m ²	
2	Diện tích thư viện (m ²)	106 m ²	
3	Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m ²)	281 m ²	
4	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m ²)		
5	Diện tích phòng ngoại ngữ (m ²)	94 m ²	

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
6	Diện tích phòng học tin học (m ²)	71 m ²	
7	Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m ²)	47 m ²	
8	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m ²)		
9	Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m ²)	23 m ²	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	36	1 bộ/lớp
1.1	Khối lớp 1	7	1 bộ/lớp
1.2	Khối lớp 2	7	1 bộ/lớp
1.3	Khối lớp 3	7	1 bộ/lớp
1.4	Khối lớp 4	7	1 bộ/lớp
1.5	Khối lớp 5	9	1 bộ/lớp
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 1		
2.2	Khối lớp 2		
2.3	Khối lớp 3		
2.4	Khối lớp 4		

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
2.5	Khối lớp 5		
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	47	1 HS/ 1 bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	4	Dùng chung
2	Cát xét		Dùng chung
3	Đầu Video/đầu đĩa		Dùng chung
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	3	Dùng chung
5	Thiết bị khác(bảng tương tác)	1	Dùng chung
6	Laptop	1	

	Nội dung	Số lượng(m ²)
X	Nhà bếp	Không có
XI	Nhà ăn	Không có

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	35 phòng, 1692 m ²	1321	1,26 m ²
XIII	Khu nội trú	Không có		

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	X		X		0,2 m ²
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Thông tư số 41/2010/TT-BGDĐT ngày 30/12/2010 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường tiểu học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	Có	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	Có	
XVII	Kết nối internet	Có	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	Có	
XIX	Tường rào xây	Có	

Bình Thạnh, ngày 06 tháng 9 năm 2022

Thủ trưởng đơn vị



Võ Thị Thu Thủy